

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng” hoặc “HDBank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.101.422.540.000 Đồng theo Quyết định số 2785/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2024 của NHNN.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 vào ngày 5 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá (“GTCG”) khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 83 chi nhánh, 285 phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 79 chi nhánh, 273 phòng giao dịch) tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và công ty con có 18.533 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.345 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Ngân hàng có 1 công ty con). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”)	Tài chính/ Ngân hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD (“HDS”)	Chứng khoán	Thành phố Hồ Chí Minh	29,99	29,99	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.4.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đồng Việt Nam và được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng mẹ áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Ngân hàng và công ty con áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Ngân hàng và công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Ngân hàng ghi nhận công ty liên kết theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*”. Theo đó, công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Ngân hàng và công ty con áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghịệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.7 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cấp tín dụng các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.8.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”); tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.8.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng và công ty con không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86.

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"), kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Ngân hàng và công ty con đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với các quy định này.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31; và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo quy định của Thông tư 31, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)

- Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các Khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).
- Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng và công ty con do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Ngân hàng và công ty con có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng và công ty con để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng và công ty con được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và công ty con và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng và công ty con được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng và công ty con trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán. Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng và công ty con thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Theo quy định của Thông tư 31, khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng và công ty con chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

Tỷ lệ dự phòng	
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Theo quy định của Nghị định 86, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(i) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(ii) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(iii) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(iv) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.	70%
(v) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(vi) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(vii) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(viii) Bất động sản	50%
(ix) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và công ty con và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng và công ty con.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4, Khoản 4, Khoản 5 của Thông tư 86 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024: áp dụng Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11) thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Theo quy định của Nghị định 86, số tiền dự phòng chung phải trích tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4 tại ngày kết thúc năm tài chính, trừ các khoản được nêu tại Thuyết minh 2.5.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

2.8.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng và công ty con đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng và công ty con.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng và công ty con thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- ✘ Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- ✘ Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- ✘ Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- ✘ Khách hàng được Ngân hàng và công ty con đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- ✘ Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng và công ty con đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- ✘ Ngân hàng và công ty con không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- ✘ Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ✘ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng và công ty con giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (“khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ”) tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- ✘ Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng và công ty con không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024);
- ✘ Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng và công ty con tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.8.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (tiếp theo)

Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ đang được tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng và công ty con không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để dồn đốc thu và chỉ ghi nhận thu nhập vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

2.8.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- ✘ A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).
- ✘ B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng và công ty con thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- ✘ Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- ✘ Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).

2.8.5 Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- ✘ Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong năm.
- ✘ Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo quy định của Thông tư 31 như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng và công ty con đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng và công ty con đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng và công ty con có quyết định thu hồi:

- ✘ Các cam kết vi phạm các quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- ✘ Các cam kết vi phạm các quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- ✘ Các cam kết vi phạm các quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các Khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11).

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.10 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.10.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi nhuận ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này, cụ thể như sau:

- ✘ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- ✘ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.10.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản “Cho vay khách hàng” được trình bày tại Thuyết minh 2.8. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó:

- ✘ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.
- ✘ Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*” trong năm. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi được thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.10.1.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.10.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.10.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở năm tài chính trước được ghi nhận vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Tiền gửi của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục “*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, và các tổ chức trong nước giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng. Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn được Ngân hàng hạch toán như trái phiếu thường.

2.18 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước bao gồm các khoản phải trả cho dịch vụ và hàng hóa đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

2.19 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

2.20 Các hợp đồng mua bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.21 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ:

- ✘ Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị huỷ bỏ, và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch này được ghi nhận vào Thặng dư vốn cổ phần.
- ✘ Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 có hiệu lực đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con trích lập 5% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến mức tối đa là Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng và công ty con trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến mức tối đa là Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Ngân hàng và công ty con trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và công ty con sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngân hàng và công ty con sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.8.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.8.3 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau.

- ✘ Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- ✘ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✘ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- ✘ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư và khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích khi có thể xác định được kết quả công việc đã hoàn thành một cách chắc chắn.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng bị tác động chủ yếu bởi Ngân hàng và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy, báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

▣ Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.8);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.264.414	1.956.741
Tiền mặt bằng ngoại tệ	829.081	829.669
Vàng tiền tệ	11.860	23.634
	3.105.355	2.810.044

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	25.099.301	38.391.317
Bằng ngoại tệ	1.580.969	3.090.321
	26.680.270	41.481.638

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng và công ty con được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng và công ty con.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	9.245.384	16.994.192
- Bằng ngoại tệ	12.510.877	18.127.183
	21.756.261	35.121.375
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	68.910.000	48.800.000
- Bằng ngoại tệ	3.559.640	4.198.710
	72.469.640	52.998.710
	94.225.901	88.120.085

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C (*)		
- Bằng VND	1.157.667	8.394.778
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.216.686	-
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	4.216.686	-
	7.374.353	8.394.778

(*) Cho vay tái tài trợ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là hình thức tài trợ vốn theo yêu cầu từ các TCTD khác nhằm tài trợ cho các giao dịch thanh toán nhập khẩu nước ngoài hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ trong nước có phương thức thanh toán là UPAS L/C nhập khẩu hoặc UPAS L/C nội địa. Ngân hàng đóng vai trò là ngân hàng hoàn trả/ngân hàng tài trợ thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng của L/C theo đề nghị của ngân hàng phát hành. Ngân hàng phát hành chịu trách nhiệm hoàn trả gốc, lãi và phí (nếu có) cho Ngân hàng khi hết thời hạn tái tài trợ theo lãi suất tái tài trợ và các loại phí đã thỏa thuận.

5.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 7,50	0,70 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 5,00	5,00 - 5,50
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	7,80 - 10,00	7,80 - 9,68
Cho vay TCTD khác bằng VND	4,25 - 6,00	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.4 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	79.843.993	61.393.488

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	778.827	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	21.176.948	18.580.932
	21.955.775	18.580.932

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	778.827	-
Chưa niêm yết	21.176.948	18.580.932
	21.955.775	18.580.932

6.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ	2,10 - 7,40	Không áp dụng
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	5,10 - 7,00	4,00 - 10,30

6.4 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ)	21.176.948	18.580.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Tại ngày 31.12.2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.420.583	-	3.182
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.090.987	-	11.467
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
	95.489.370	-	18.449
Số thuần			18.449
Tại ngày 31.12.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.400.768	12.816	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	114.288.732	95.893	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	972.630	1.370	-
	120.662.130	110.079	-
Số thuần		110.079	

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	423.085.075	335.070.515
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	5.233.030	5.460.246
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.713.908	2.673.694
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	248.071	197.563
Các khoản trả thay khách hàng	25.835	2.277
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	150	-
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024 (*)		
	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1 Theo loại hình cho vay (tiếp theo)

(*) Đây là số dư từ nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, phát sinh trước thời hạn có hiệu lực của Luật Các tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN đã được Ngân hàng phân loại lại từ khoản mục “*Tài sản Có khác*” sang khoản mục “*Cho vay khách hàng*”.

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay khách hàng		
Hộ kinh doanh và cá nhân	159.619.463	149.935.604
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”)	155.438.528	105.980.794
Công ty cổ phần	109.598.655	81.177.458
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.844.723	3.402.200
Doanh nghiệp Nhà nước	2.725.717	2.802.782
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	47.555	50.808
Doanh nghiệp tư nhân	1.000	2.139
Các đối tượng khác	30.428	52.510
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
Công ty cổ phần	6.363.484	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”)	4.815.288	-
	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay khách hàng		
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	401.834.768	319.238.925
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	20.915.070	18.005.407
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.199.973	2.610.402
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.967.085	1.907.723
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.389.173	1.641.838
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý là 45.177 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.806.396 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 7.244 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.676.240 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và công ty con đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 686 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 46.627 triệu đồng).

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay khách hàng		
Nợ ngắn hạn	227.158.574	183.332.216
Nợ trung hạn	138.247.896	93.389.645
Nợ dài hạn	65.899.599	66.682.434
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
Nợ ngắn hạn	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay khách hàng		
Bằng VND	418.599.063	333.518.834
Bằng ngoại tệ	12.707.006	9.885.461
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
Bằng VND	4.915.109	-
Bằng ngoại tệ	6.263.663	-
	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

Phân loại dư nợ cho vay khách hàng theo ngành kinh doanh chính trên Giấy phép kinh doanh của khách hàng như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng (*)
Cho vay khách hàng		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	159.619.463	149.935.623
Hoạt động kinh doanh bất động sản	68.291.984	58.248.505
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	68.168.362	44.478.894
Xây dựng	42.189.961	24.523.050
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	30.706.538	12.772.640
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.627.260	11.447.303
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.570.183	3.813.877
Vận tải, kho bãi	7.705.745	5.313.622
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.052.267	9.966.904
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.996.341	5.643.253
Khác	16.377.965	17.260.624
	431.306.069	343.404.295
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	6.252.692	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.860.998	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	977.614	-
Xây dựng	414.344	-
Khác	673.124	-
	11.178.772	-
	442.484.841	343.404.295

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,00 - 69,30	0,00 - 79,02
- Trung hạn	3,50 - 69,30	3,50 - 70,00
- Dài hạn	3,50 - 25,00	3,50 - 25,00
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	4,60 - 8,13	5,00 - 8,70
- Dài hạn	7,63 - 9,52	6,68 - 10,52
Nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024		
- Ngắn hạn bằng VND	6,40 - 10,08	Không áp dụng
- Ngắn hạn bằng ngoại tệ	1,70 - 7,06	Không áp dụng

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.970.361	1.131.211	3.101.572
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	592.855	3.674.896	4.267.751
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(3.314.866)	(3.314.866)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.563.216	1.491.241	4.054.457
Trích lập trong năm - cho vay khách hàng (Thuyết minh 30)	653.657	4.583.936	5.237.593
Trích lập trong năm - nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024 (Thuyết minh 30)	83.841	-	83.841
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(3.497.287)	(3.497.287)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.300.714	2.577.890	5.878.604

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng và công ty con là 507 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.014 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	18.783.841	13.040.960
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	6.771.743	10.190.526
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*)	5.625.005	8.354.980
	31.180.589	31.586.466
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	226.935	285.222
	31.407.524	31.871.688
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết	(41.850)	(62.662)
Dự phòng cụ thể cho TPDN chưa niêm yết	(45.000)	(9.000)
	31.320.674	31.800.026

(*) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu và tiền gửi mở tại Ngân hàng.

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.386.590	4.285.409
Tín phiếu do NHNN phát hành	13.250.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	800.020	1.681.266
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	6.338.198
	17.436.610	12.304.873
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết	(6.000)	(12.610)
	17.430.610	12.292.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ (*)		
Đã niêm yết	22.170.431	17.326.369
Chưa niêm yết	26.446.768	26.564.970
	48.617.199	43.891.339
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	226.935	285.222
	48.844.134	44.176.561

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, một số trái phiếu Chính phủ đang được cầm cố để thực hiện vay vốn và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	1,10 - 8,80	1,10 - 8,80
Tín phiếu do NHNN phát hành bằng VND	4,00	Không áp dụng
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	5,10 - 6,28	4,20 - 10,00
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND	8,90 - 13,10	8,90 - 14,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và tín phiếu do NHNN phát hành)	13.151.768	24.034.975
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	2.484.995
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	45.000
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	45.000	-
	13.196.768	26.564.970

9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.004	-	30.004
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	45.268	9.000	54.268
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	75.272	9.000	84.272
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	(27.422)	36.000	8.578
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	47.850	45.000	92.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	729.739	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	146.546	163.921
Trừ:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(18.502)	(20.140)
	857.783	143.781

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ghi sổ (*) Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("HDS") (i)	658.075	729.739	29,99	-	-	-

(i) Theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị HDS đã thông qua kết quả chào bán 43.842.571 cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược - Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với giá chào bán 15.000 Đồng/cổ phần, thời gian hạn chế chuyển nhượng 3 năm. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 3721/UBCK-QLKD ngày 12 tháng 6 năm 2024 ghi nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của HDS và HDS chính thức trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

(*) Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	658.075	-
Phần lãi của Ngân hàng trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	71.664	-
Tại ngày 31 tháng 12	729.739	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

11 TSCĐ

11.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	511.622	366.248	426.796	377.505	20.615	1.702.786
Mua trong năm	82.684	127.173	54.510	42.577	8.973	315.917
Thanh lý, nhượng bán	(527)	(24.132)	(3.734)	(6.276)	(80)	(34.749)
Khác	-	-	-	(454)	-	(454)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	593.779	469.289	477.572	413.352	29.508	1.983.500
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	158.733	207.824	280.975	328.737	13.376	989.645
Khấu hao trong năm	21.859	41.561	48.889	25.770	2.665	140.744
Thanh lý, nhượng bán	(527)	(24.132)	(3.173)	(5.978)	(80)	(33.890)
Khác	-	-	-	(454)	-	(454)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	180.065	225.253	326.691	348.075	15.961	1.096.045
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	352.889	158.424	145.821	48.768	7.239	713.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	413.714	244.036	150.881	65.277	13.547	887.455

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 643.809 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 579.835 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	109.626	531.404	427.194	7.963	1.076.187
Mua trong năm	6.312	80.359	138.560	-	225.231
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.524)	(6.098)	(9.622)
Khác	-	-	497	(865)	(368)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	115.938	611.763	562.727	1.000	1.291.428
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.372	-	347.029	5.168	366.569
Khấu hao trong năm	2.134	-	51.676	574	54.384
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.049)	(4.578)	(7.627)
Khác	-	-	443	(813)	(370)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.506	-	396.099	351	412.956
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	95.254	531.404	80.165	2.795	709.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	99.432	611.763	166.628	649	878.472

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 328.891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 322.809 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phải thu từ nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành (i)	33.641.885	-
Phải thu từ nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do TCTD khác phát hành (ii)	3.610.437	-
Phải thu tổ chức thẻ	5.652.930	5.232.530
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (iii)	2.400.710	2.369.330
Tạm ứng cho khoản tiền gửi, tiết kiệm lãi trả trước (iv)	1.981.418	897.326
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (v)	205.000	410.000
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	147.382	34.594
Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ	104.716	90.135
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản đảm bảo	93.442	65.892
Phải thu hoa hồng đại lý	61.440	74.449
Phải thu từ UPAS L/C (vi)	-	25.621.589
Phải thu từ L/C trả chậm (vii)	-	12.230.410
Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi	-	1.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán vốn	-	351.646
Khác	416.913	565.032
	48.316.273	48.942.933

- (i) Đây là nghiệp vụ mà Ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ theo LC do chính Ngân hàng phát hành chưa được thanh toán từ khách hàng (bên thụ hưởng bộ chứng từ), Ngân hàng sẽ nhận số tiền được thanh toán từ khách hàng (bên yêu cầu phát hành L/C) vào ngày đến hạn thanh toán và không có quyền truy đòi bên thụ hưởng bộ chứng từ trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ bên yêu cầu phát hành L/C.

Chi tiết nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Theo đối tượng khách hàng		
Công ty TNHH	22.520.708	-
Công ty cổ phần	11.121.177	-
	33.641.885	-
Theo loại tiền tệ		
Bằng VND	22.982.969	-
Bằng ngoại tệ	10.658.916	-
	33.641.885	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Chi tiết nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành như sau (tiếp theo):

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Theo lĩnh vực kinh doanh		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	16.701.248	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.435.369	-
Xây dựng	3.438.672	-
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	2.556.500	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	636.127	-
Khác	4.873.969	-
	33.641.885	-

Tỷ lệ phí hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Các khoản phải thu bằng VND		
- Ngắn hạn	0,24 - 9,73	Không phát sinh
Các khoản phải thu bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	2,00 - 6,64	Không phát sinh

(ii) Đây là nghiệp vụ mà Ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ theo LC trước ngày đến hạn và chưa được thanh toán từ khách hàng (bên thụ hưởng bộ chứng từ), Ngân hàng sẽ nhận số tiền được thanh toán từ Ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận vào ngày đến hạn thanh toán và không có quyền truy đòi khách hàng (bên thụ hưởng bộ chứng từ) trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận.

(iii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	1.995.980	2.069.934
Trong đó: Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh	1.492.886	1.485.490
Phần mềm	246.020	134.439
Chi phí sửa chữa	70.127	57.329
Mua sắm tài sản khác	88.583	107.628
	2.400.710	2.369.330

(iv) Các khoản tiền gửi, tiết kiệm tiền lãi trả trước là hình thức huy động có kỳ hạn nhận lãi ngay khi gửi tiền dành cho khách hàng là cá nhân, các tổ chức kinh tế đang sinh sống và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (v) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.
- (vi) Các khoản phải thu từ nghiệp vụ UPAS L/C là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ nghiệp vụ tài trợ của các ngân hàng đối tác khi thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm của Thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, Ngân hàng sẽ thu gốc và phí từ khách hàng và hoàn trả lại cho các ngân hàng tài trợ.
- (vii) Các khoản phải thu từ dịch vụ thanh toán L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trước hạn là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ nghiệp vụ tài trợ của Ngân hàng khi thanh toán trước hạn cho Người thụ hưởng căn cứ trên chấp nhận thanh toán của Ngân hàng và đề nghị thanh toán trước hạn của Người thụ hưởng. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, Ngân hàng sẽ thu gốc và phí từ khách hàng.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.754.327	3.613.888
Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	592.308	975.307
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	521.369	1.118.124
Phí phải thu từ nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ	259.889	-
Lãi phải thu từ tiền gửi	121.651	16.786
Lãi và phí phải thu khác	133.978	877.996
	5.383.522	6.602.101

12.3 Tài sản Có khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.849.528	1.791.630
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (ii)	229.044	290.642
Vật liệu, công cụ	152.766	147.693
Tài sản khác	3.450	3.450
	2.234.788	2.233.415

- (i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng trả cho đại lý và nhân viên kinh doanh, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.
- (ii) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.813.634	52.500.121
Nợ có khả năng mất vốn	47.437	46.799
	50.861.071	52.546.920

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1	2.104
Các khoản nợ khác		
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	8.377	19.749
- Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	7.056	4.737
	15.434	26.590

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	3.862.541	9.002.298
- Bằng ngoại tệ	7.555	3.883
	3.870.096	9.006.181
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	69.100.000	50.400.000
- Bằng ngoại tệ	1.906.950	3.191.505
	71.006.950	53.591.505
	74.877.046	62.597.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C		
- Bằng VND	1.373.932	13.628.051
- Bằng ngoại tệ	9.650.163	21.828.724
	11.024.095	35.456.775
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.950.000	3.932.440
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	1.825.440
- Bằng ngoại tệ	10.609.438	10.100.077
	13.559.438	14.032.517
	24.583.533	49.489.292

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50 - 6,10	0,60 - 3,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,30 - 4,45	5,00 - 5,60
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	5,64 - 8,08	3,42 - 11,06
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ	0,85 - 6,35	0,98 - 7,09
Vay bằng VND	6,00 - 7,00	0,30 - 10,15
Vay bằng ngoại tệ	1,55 - 7,20	1,55 - 8,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	48.661.736	38.233.609
- Bằng ngoại tệ	2.640.817	2.009.167
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	65.693.290	70.300.227
- Bằng ngoại tệ	10.933	-
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	318.365.813	258.924.614
- Bằng ngoại tệ	1.147.098	435.606
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	549.742	731.607
- Bằng ngoại tệ	12.208	46.352
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	364.447	62.897
- Bằng ngoại tệ	59.081	33.809
	437.505.165	370.777.888

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	332.943.590	272.059.759
Công ty cổ phần	49.905.050	39.271.602
Công ty TNHH	31.805.535	30.084.669
Doanh nghiệp Nhà nước	9.088.249	13.581.547
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.979.624	6.153.571
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.549.652	3.862.861
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	822.981	3.794.797
Khác	3.410.484	1.969.082
	437.505.165	370.777.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10 - 9,50	0,10 - 11,90
Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 1,90
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,10 - 6,35	0,10 - 9,50
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,10 - 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
- Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (*)	2.736.762	2.753.542
- Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	50.991	56.839
- Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	690	748
	2.788.443	2.811.129

(*) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ thông qua Bộ tài chính theo thỏa thuận cho chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, lãi suất áp dụng cho khoản vay này được tính bằng lãi suất SOFR cộng với khoản chênh lệch biến đổi được điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 1 năm	11.705.000	15.352.000
- Từ 1 năm đến dưới 5 năm	12.756.000	2.619.000
- Từ 5 năm trở lên	80.000	157.000
Trái phiếu thường bằng VND		
- Từ 1 năm đến dưới 5 năm	16.550.000	9.800.000
- Từ 5 năm trở lên	32.031.000	15.152.063
Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i)		
- Từ 5 năm trở lên	8.263.450	7.887.750
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(35.706)	(29.665)
	81.349.744	50.938.148

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (Đô la Mỹ)	Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần)	Thời điểm chuyển đổi
Ngày 4.11.2020	300	30.000.000	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.
Ngày 24.12.2020	1.300	130.000.000	41.800	
Ngày 29.12.2021	1.650	165.000.000	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Ngân hàng hạch toán toàn bộ lô trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả vì các trái phiếu chuyển đổi này được phát hành bằng Đô la Mỹ (loại tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất hằng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng và công ty con như sau:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm bằng VND	3,90 - 7,00	4,80 - 13,50
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm đến dưới 5 năm bằng VND	4,70 - 6,50	7,30 - 15,00
Chứng chỉ tiền gửi từ 5 năm trở lên bằng VND	11,00 - 14,00	11,00 - 14,00
Trái phiếu từ 1 năm đến dưới 5 năm bằng VND	4,20 - 5,70	3,80 - 4,20
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND	6,20 - 8,70	6,30 - 9,10
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD	4,50	4,50

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi	6.006.415	7.713.126
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	1.354.935	1.518.297
Lãi phải trả tiền vay	457.048	952.098
Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	140.021	110.286
Lãi phải trả vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	54.747	52.692
	8.013.166	10.346.499

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ cho nhân viên	1.012.394	238.604
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	4.677.439	4.188.693
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	1.662.059	488.371
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34)	1.074.508	1.928.845
- Các khoản chi phí phải trả	236.401	191.299
- Phải trả cho đại lý	61.121	195.043
- Các khoản phải trả khác	687.059	431.057
Doanh thu chờ phân bổ	2.100.473	1.223.782
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.763	41.611
	11.558.217	8.927.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD							Tổng cộng
				Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Các quỹ khác	Tổng cộng Quỹ của TCTD	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	25.303.429	535.956	(413.448)	2.352.091	1.048.387	127.249	3.527.727	89	7.999.785	2.041.348	38.994.886
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	10.070.898	265.115	10.336.013
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	3.772.892	-	-	-	-	-	-	-	(3.772.892)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.515.261)	-	(2.515.261)
Công ty con chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(375.000)	(375.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	790.110	395.722	25.000	1.210.832	-	(1.210.832)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(30.316)	(30.316)	-	-	-	(30.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	29.076.321	535.956	(413.448)	3.142.201	1.444.109	121.933	4.708.243	89	10.561.698	1.931.463	46.400.322
Phát hành cổ phiếu cho người lao động (iii)	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	12.762.953	484.695	13.247.648
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iv)	5.825.102	-	-	-	-	-	-	-	(5.825.102)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (v)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.912.550)	-	(2.912.550)
Công ty con chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.064.604	533.514	25.000	1.623.118	-	(1.623.118)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(18.159)	(18.159)	-	-	-	(18.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.101.423	535.956	(413.448)	4.206.805	1.977.623	128.774	6.313.202	89	12.953.881	2.166.158	56.657.261

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 175/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Công văn 4279/NHNN-TTGSNH ngày 5 tháng 6 năm 2023 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 để tăng Vốn điều lệ theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 174/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt chia cổ tức bằng tiền này vào ngày 12 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 408/2023/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2023 và Công văn số 9252/NHNN-TTGSNH ngày 1 tháng 12 năm 2023 của NHNN, Ngân hàng thông qua phương án phát hành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) với giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Ngày 29 tháng 3 năm 2024, UBCKNN có Công văn số 1951/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP để ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ngân hàng, theo đó, Ngân hàng đã phân phối 20.000.000 cổ phiếu cho người lao động. Ngày 8 tháng 10 năm 2024, NHNN có Quyết định số 2240/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 351/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024 và Công văn số 8873/NHNN-TTGSNH ngày 28 tháng 10 năm 2024 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 để tăng Vốn điều lệ theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày 26 tháng 12 năm 2024, NHNN có Quyết định số 2785/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 350/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt chia cổ tức bằng tiền này vào ngày 26 tháng 7 năm 2024.

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	3.510.142.254	2.907.632.132
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.510.142.254	2.907.632.132
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.081.522)	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.495.060.732	2.892.550.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu (tiếp theo)

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.530.342.922	25.303.429
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	377.289.210	3.772.892
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.907.632.132	29.076.321
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	20.000.000	200.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	582.510.122	5.825.102
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.510.142.254	35.101.423

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19.2.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2024	2023 Tính lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	12.762.953	10.070.898
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu đồng)	-	(10.000)
	12.762.953	10.060.898
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	3.476.568.929	3.471.060.732
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.671	2.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu (tiếp theo)

19.2.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19.1), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	10.070.898	(10.000)	10.060.898
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	2.892.550.610	578.510.122	3.471.060.732
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.482		2.899

Trong năm, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	42.802.465	38.543.102
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.637.261	2.709.684
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	2.954.066	2.618.802
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	683.195	90.882
Thu nhập từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	2.903.355	2.582.206
Thu nhập lãi tiền gửi	1.571.993	1.039.402
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	349.554	70.570
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng (*)	6.730.900	7.695.613
	57.995.528	52.640.577

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	20.578.179	23.657.737
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	3.531.995	3.412.816
Chi phí lãi tiền vay	2.984.870	3.353.894
Chi phí hoạt động tín dụng khác	43.408	32.156
	27.138.452	30.456.603

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Dịch vụ thẻ	1.537.868	418.885
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	1.082.915	1.396.733
Dịch vụ thanh toán	341.740	721.210
Các dịch vụ khác	333.100	293.340
	3.295.623	2.830.168

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Chi phí dịch vụ thẻ	1.052.711	307.333
Chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm (*)	473.808	115.004
Chi phí hoa hồng môi giới	205.804	27.858
Chi phí dịch vụ thanh toán	73.313	109.382
Các chi phí khác	73.409	82.789
	1.879.045	642.366

(*) Bao gồm trong chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm là chi phí phát sinh từ việc không đạt được tỷ lệ kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.447.279	975.726
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.056.852	1.393.712
- Thu từ kinh doanh vàng	4.350	2.793
	2.508.481	2.372.231
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(1.199.983)	(862.706)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(463.140)	(944.551)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.545)	(271)
	(1.664.668)	(1.807.528)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	843.813	564.703

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	412.368	194.305
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(343.439)	(152.582)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	68.929	41.723

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	194.408	173.649
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn	103.462	1.251.449
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	(221.039)	(203.825)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.6)	(8.578)	(54.268)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	68.253	1.167.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nghiệp vụ mua hân bộ chứng từ miễn truy đòi	353.290	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	276.551	270.198
Các khoản thanh toán dư nhận từ khách hàng	52.071	131.225
Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	38.012	14.171
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	21.519	32.270
Thu nhập khác	128.419	93.780
	869.862	541.644
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	(27.915)	(4.326)
Chi tài trợ khác	(95.308)	(227.289)
Chi phí khác	(40.768)	(50.876)
	(163.991)	(282.491)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	705.871	259.153

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Lợi nhuận được chia từ đầu tư vào công ty liên kết	71.664	-
Cổ tức từ góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	9.325
	71.664	9.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	342.322	3.415
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	6.318.273	4.628.862
- Các khoản chi đóng góp theo lương	391.032	337.367
- Chi phí khác cho nhân viên	205.848	163.950
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê tài sản	510.494	458.062
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	300.759	243.195
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.128	156.673
- Chi phí khác về tài sản	155.665	138.572
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	857.690	603.236
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	458.607	466.459
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	429.995	285.163
Chi phí hoa hồng cho đại lý	418.197	598.060
Chi phí dịch vụ bảo vệ	192.559	171.420
Chi phí điện thoại, bưu phí	166.530	129.171
Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	141.194	104.729
Khác	896.462	640.868
	11.980.755	9.129.202

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	653.657	592.855
Trích lập dự phòng chung nghiệp vụ phát hành L/C trả chậm phát sinh trước ngày 1.7.2024 (Thuyết minh 8.8)	83.841	-
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	4.583.936	3.674.896
	5.321.434	4.267.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.729.995	13.016.732
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.345.999	2.603.346
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.550)
Chi phí không được khấu trừ	157.858	74.867
Điều chỉnh số thuế phải nộp của năm trước	(7.178)	4.098
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(14.332)	958
Chi phí thuế TNDN (*)	3.482.347	2.680.719
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	3.561.555	2.724.629
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại (i)	(79.208)	(43.910)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.482.347	2.680.719

(i) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chủ yếu đến từ các khoản doanh thu chưa thực hiện và dự phòng phải trả) trong năm như sau:

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	76.708	32.798
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	79.208	43.910
Số dư cuối năm	155.916	76.708

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	3.105.355	2.810.044
Tiền gửi tại NHNN	26.680.270	41.481.638
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	94.225.901	88.120.085
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	13.250.000	-
	137.261.526	132.411.767

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	17.867	16.643
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương, thưởng	6.142.967	4.481.308
Thu nhập khác	175.306	147.554
	6.318.273	4.628.862
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	28,65	22,44
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	29,47	23,18

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31.12.2024 Triệu đồng
	1.1.2024 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	1.820.741	3.561.555	(4.466.688)	915.608
Thuế Giá trị gia tăng	70.529	789.739	(800.213)	60.055
Thuế thu nhập cá nhân	20.900	618.396	(565.451)	73.845
Thuế nhà thầu	16.675	117.493	(117.774)	16.394
Khác	-	79.341	(70.735)	8.606
	1.928.845	5.166.524	(6.020.861)	1.074.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

35 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng (*)
Của khách hàng:		
- Bất động sản	388.639.341	357.224.126
- Giấy tờ có giá	87.864.753	61.228.868
- Phương tiện vận chuyển	13.747.796	11.611.557
- Máy móc, thiết bị	11.814.167	12.049.601
- Hàng hóa, nguyên vật liệu	2.223.155	5.655.113
- Tài sản khác	201.901.687	259.534.081
	706.190.899	707.303.346
Của TCTD:		
- Giấy tờ có giá	4.000.000	-
	710.190.899	707.303.346

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Ngân hàng còn nhận một số tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	2.040.000	3.590.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

36.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày báo cáo như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	808.743	809.436
Cam kết giao dịch hối đoái	199.138.079	259.213.350
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.647.030	2.643.473
Bảo lãnh khác	25.173.809	15.724.260
- Bảo lãnh thanh toán	22.151.709	13.097.981
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	640.765	762.746
- Bảo lãnh dự thầu	64.973	27.134
- Bảo lãnh khác	2.316.362	1.836.399
Các cam kết khác	12.364.361	5.318.378
- Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	5.800.000	250.000
- Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.994.840	1.943.430
- Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa	423.518	21.391
- Cam kết hạn mức thẻ tín dụng chưa sử dụng	4.146.003	3.103.557
Trừ: Tiền ký quỹ	(419.089)	(628.026)
	283.712.933	283.080.871

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Dưới 1 năm	308.649	287.646
Từ 1 đến 5 năm	655.740	582.572
Trên 5 năm	487.174	575.664
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.451.563	1.445.882

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	225.777	202.667
Phần mềm	146.980	54.973
Chi phí sửa chữa	40.647	47.205
Khác	7.320	26.737
	420.724	331.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

37 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.242.873	961.311
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.050	40.050
Phí phải thu chưa thu được	2.053.517	1.362.988
	3.336.440	2.364.349

37.2 Nợ khó đòi đã xử lý rủi ro

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.066.568	12.776.048
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.068.209	2.808.290
	20.134.777	15.584.338

37.3 Tài sản và chứng từ khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	45.997.113	25.918.278
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.552.112	1.113.694
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	39.936	29.473
	47.589.161	27.061.445

38 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho một TCTD từ hợp đồng ủy thác cho vay còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Số dư vốn cho vay ủy thác đầu tư còn phải trả	3.356.179	4.265.122
Tổng hạn mức cho vay ủy thác đầu tư còn hiệu lực	3.357.406	13.550.000

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phải sinh (*) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
31.12.2024										
Trong nước	91.836.193	442.484.841	90.784.289	70.799.909	876.285	80.007.179	437.505.165	2.788.443	73.091.856	72.629.582
Nước ngoài	9.764.061	-	4.705.081	-	-	19.453.400	-	-	8.257.888	-
	101.600.254	442.484.841	95.489.370	70.799.909	876.285	99.460.579	437.505.165	2.788.443	81.349.744	72.629.582
31.12.2023										
Trong nước	85.808.706	343.404.295	117.475.318	62.757.493	163.921	83.695.336	370.777.888	2.811.129	43.058.944	19.177.169
Nước ngoài	10.706.157	-	3.186.812	-	-	28.391.642	-	-	7.879.204	-
	96.514.863	343.404.295	120.662.130	62.757.493	163.921	112.086.978	370.777.888	2.811.129	50.938.148	19.177.169

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

40.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	62.994.370	105.430.748
Giảm tiền gửi của khách hàng	59.654.826	104.378.566
Tăng cho vay khách hàng	-	242.341
Giảm cho vay khách hàng	41.352	782.046
Thu nhập lãi cho vay	21.916	80.127
Thu phí dịch vụ từ bảo hiểm	2.849	3.924
Chi bảo hiểm tài sản	9.142	8.826
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	145.568.946	108.117.080
Giảm tiền gửi của khách hàng	145.416.459	105.637.426
Tăng cho vay khách hàng	18.527.253	14.035.494
Giảm cho vay khách hàng	19.034.044	13.723.653
Thu nhập lãi cho vay	209.303	259.319
Công ty liên kết (i)		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	302.040.358	-
Giảm tiền gửi của khách hàng	300.872.111	-
Thu nhập lãi cho vay	101.134	-
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.122	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	158.776.327	355.499.623
Giảm tiền gửi của khách hàng	158.792.380	355.157.878
Tăng cho vay khách hàng	4.074.577	2.530.263
Giảm cho vay khách hàng	1.677.063	2.894.289
Thu nhập lãi cho vay	43.951	41.780
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	478.426
- Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)	-	445.202
- Thu lãi từ đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi	-	33.224
Thù lao/thu nhập trả cho:		
- Hội đồng Quản trị (ii)	27.323	16.432
- Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng (iii)	31.122	20.882
Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	12.214	8.739

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng từ ngày 12 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Khoản thù lao/thu nhập của Hội đồng quản trị Ngân hàng trong năm chi tiết như sau:

		2024	2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Kim Byounggho	Chủ tịch, Thành viên độc lập	15.085	5.177
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	3.692	1.851
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	888	1.027
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	2.410	2.227
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	2.514	3.541
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	1.876	1.171
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên (từ ngày 26.4.2023)	858	403
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (đến trước ngày 26.4.2023)	-	1.035
		27.323	16.432

(iii) Khoản thù lao/thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng trong năm chi tiết như sau:

		2024	2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	3.476	1.771
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	2.621	2.180
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.928	1.569
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	2.063	2.141
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	2.501	1.858
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	2.371	2.054
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	3.958	2.601
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	1.615	1.347
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 10 năm 2023)	4.645	806
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)	2.700	2.158
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	1.940	1.359
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	1.304	1.038
		31.122	20.882

Các khoản thù lao/thu nhập nêu trên được trình bày trên cơ sở thực nhận sau khi đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	7.203.382	3.860.314
- Tiền gửi thanh toán	3.579.821	2.190.734
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.479.858	1.554.480
- Tiền gửi tiết kiệm	129.703	101.100
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	14.000	14.000
Cho vay khách hàng	148.129	189.788
Các khoản phải thu khác	158.920	311.550
Lãi dự thu từ cho vay	419	660
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tiền gửi của khách hàng	3.103.704	2.950.234
- Tiền gửi thanh toán	3.003.671	1.620.401
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	1.300.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	33	29.833
Cho vay khách hàng	2.884.273	3.292.818
Lãi dự thu từ cho vay	4.246	4.116
Công ty liên kết (i)		
Tiền gửi của khách hàng	2.326.798	-
- Tiền gửi thanh toán	2.326.798	-
Cho vay khách hàng	3.000.000	-
Lãi dự thu từ cho vay	7.790	-
Tài sản Có khác	28.504	-
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	10.024	-
- Các khoản phải thu khác	18.480	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	1.324.915	2.441.685
- Tiền gửi thanh toán	281.187	1.158.828
- Tiền gửi có kỳ hạn	445.000	845.458
- Tiền gửi tiết kiệm	598.728	437.335
- Tiền gửi ký quỹ	-	64
Cho vay khách hàng	227.144	567.744
Tài sản Có khác	1.243	122.796
- Dự thu lãi cho vay	1.243	1.792
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)	-	121.004

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng từ ngày 12 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng và công ty con.

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng và công ty con đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

41.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và công ty con không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	101.600.254	96.514.863
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.4)	21.176.948	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	110.079
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.3)	442.484.841	343.404.295
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5)	13.196.768	26.564.970
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)	50.861.071	52.546.920
	629.319.882	537.722.059
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	25.982.552	16.533.696
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.647.030	2.643.473
	72.629.582	19.177.169
	701.949.464	556.899.228

41.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2024					
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	101.600.254	21.176.948	412.974.190	13.151.768	50.813.634	599.716.794
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	3.482.268	-	-	3.482.268
Bị giảm giá	-	-	26.028.383	45.000	47.437	26.120.820
	101.600.254	21.176.948	442.484.841	13.196.768	50.861.071	629.319.882
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng chung	-	-	(3.300.714)	(47.850)	-	(3.348.564)
Dự phòng cụ thể	-	-	(2.577.890)	(45.000)	-	(2.622.890)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(46.926)	(46.926)
	-	-	(5.878.604)	(92.850)	(46.926)	(6.018.380)
Giá trị thuần	101.600.254	21.176.948	436.606.237	13.103.918	50.814.145	623.301.502

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2023						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	96.514.863	18.580.932	110.079	316.903.432	24.034.975	52.500.121	508.644.402
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	10.750.454	2.484.995	-	13.235.449
Bị giảm giá	-	-	-	15.750.409	45.000	46.799	15.842.208
	96.514.863	18.580.932	110.079	343.404.295	26.564.970	52.546.920	537.722.059
Trừ: dự phòng rủi ro							
Dự phòng chung	-	-	-	(2.563.216)	(75.272)	-	(2.638.488)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(1.491.241)	(9.000)	-	(1.500.241)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(46.521)	(46.521)
	-	-	-	(4.054.457)	(84.272)	(46.521)	(4.185.250)
Giá trị thuần	96.514.863	18.580.932	110.079	339.349.838	26.480.698	52.500.399	533.536.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

41.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

Đơn vị: Triệu đồng

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.264.414	577.371	28.028	11.860	223.682	3.105.355
Tiền gửi tại NHNN	25.099.301	1.576.307	4.662	-	-	26.680.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	85.529.737	9.476.764	358.611	-	6.235.142	101.600.254
Chứng khoán kinh doanh	21.955.775	-	-	-	-	21.955.775
Cho vay khách hàng (*)	423.514.172	18.645.518	28.700	-	296.451	442.484.841
Chứng khoán đầu tư (*)	48.844.134	-	-	-	-	48.844.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	876.285	-	-	-	-	876.285
TSCĐ	1.765.927	-	-	-	-	1.765.927
Tài sản Có khác (*)	44.888.727	11.194.719	1.533	-	5.520	56.090.499
Tổng tài sản	654.738.472	41.470.679	421.534	11.860	6.760.795	703.403.340
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.434	-	-	-	-	15.434
Tiền gửi và vay các TCTD khác	77.286.473	20.020.821	28.700	-	2.124.585	99.460.579
Tiền gửi của khách hàng	433.635.028	3.226.967	231.414	-	411.756	437.505.165
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(10.625.104)	6.612.000	26.574	-	4.004.979	18.449
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.737.452	-	-	50.991	2.788.443
Phát hành giấy tờ có giá	73.086.294	8.263.450	-	-	-	81.349.744
Các khoản nợ khác	18.619.583	769.814	129.128	425	52.433	19.571.383
Tổng nợ phải trả	592.017.708	41.630.504	415.816	425	6.644.744	640.709.197
Trạng thái tiền tệ nội bảng	62.720.764	(159.825)	5.718	11.435	116.051	62.694.143
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	866	-	-	(106.152)	(105.286)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	62.720.764	(158.959)	5.718	11.435	9.899	62.588.857

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.956.741	463.842	34.644	23.634	331.183	2.810.044
Tiền gửi tại NHNN	38.391.317	3.085.613	4.708	-	-	41.481.638
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	74.188.970	13.016.580	84.147	-	9.225.166	96.514.863
Chứng khoán kinh doanh	18.580.932	-	-	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.926.662	6.042.527	-	-	(7.859.110)	110.079
Cho vay khách hàng (*)	333.518.834	9.828.622	-	-	56.839	343.404.295
Chứng khoán đầu tư (*)	44.176.561	-	-	-	-	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	163.921	-	-	-	-	163.921
TSCĐ	1.422.759	-	-	-	-	1.422.759
Tài sản Có khác (*)	44.208.637	12.519.163	705.868	-	421.489	57.855.157
Tổng tài sản	558.535.334	44.956.347	829.367	23.634	2.175.567	606.520.249
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	26.590	-	-	-	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	76.962.789	32.901.851	692.358	-	1.529.980	112.086.978
Tiền gửi của khách hàng	368.252.954	2.059.117	120.598	-	345.219	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.754.290	-	-	56.839	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	43.050.398	7.887.750	-	-	-	50.938.148
Các khoản nợ khác	18.417.634	764.379	13.204	485	78.102	19.273.804
Tổng nợ phải trả	506.710.365	46.367.387	826.160	485	2.010.140	555.914.537
Trạng thái tiền tệ nội bảng	51.824.969	(1.411.040)	3.207	23.149	165.427	50.605.712
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.275.056	-	-	(62.354)	1.212.702
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	51.824.969	(135.984)	3.207	23.149	103.073	51.818.414

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.105.355	-	-	-	-	-	-	3.105.355
Tiền gửi tại NHNN	-	26.680.270	-	-	-	-	-	-	26.680.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	96.382.586	2.060.648	2.020	3.155.000	-	-	101.600.254
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	382.922	21.572.853	-	-	21.955.775
Cho vay khách hàng (*)	29.471.301	-	73.085.685	179.776.792	57.486.923	91.403.453	11.033.692	226.995	442.484.841
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	226.935	13.833.206	1.354.510	3.442.333	7.222.743	3.065.306	19.654.101	48.844.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	876.285	-	-	-	-	-	-	876.285
TSCĐ	-	1.765.927	-	-	-	-	-	-	1.765.927
Tài sản Có khác (*)	47.437	18.585.741	-	3.595.209	2.762.599	31.099.513	-	-	56.090.499
Tổng tài sản	29.563.738	51.240.513	183.301.477	186.787.159	64.076.797	154.453.562	14.098.998	19.881.096	703.403.340
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.715	183	520	1.041	4.975	-	15.434
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.335.050	8.420.741	9.847.291	4.574.986	282.511	-	99.460.579
Tiền gửi của khách hàng	-	243.258	105.931.436	68.163.863	115.018.674	126.166.292	21.981.370	272	437.505.165
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.649	-	(17.720)	-	21.520	-	-	18.449
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.594	2.736.762	-	1.688	13.072	35.327	2.788.443
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.578.804	6.913.864	14.602.494	32.153.501	25.886.212	214.869	81.349.744
Các khoản nợ khác	-	19.571.383	-	-	-	-	-	-	19.571.383
Tổng nợ phải trả	-	19.829.290	183.855.599	86.217.693	139.468.979	162.919.028	48.168.140	250.468	640.709.197
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	29.563.738	31.411.223	(554.122)	100.569.466	(75.392.182)	(8.465.466)	(34.069.142)	19.630.628	62.694.143

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.810.044	-	-	-	-	-	-	2.810.044
Tiền gửi tại NHNN	-	41.481.638	-	-	-	-	-	-	41.481.638
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.159.872	1.177.700	549.266	7.628.025	-	-	96.514.863
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	4.403.015	1.630.697	12.547.220	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	108.709	(230)	-	-	-	1.600	-	110.079
Cho vay khách hàng (*)	24.165.370	-	87.635.553	143.908.077	41.622.010	37.514.236	8.474.173	84.876	343.404.295
Chứng khoán đầu tư (*)	2.529.995	285.222	1.971.988	12.507.955	1.567.407	4.386.854	5.485.867	15.441.273	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	163.921	-	-	-	-	-	-	163.921
TSCĐ	-	1.422.759	-	-	-	-	-	-	1.422.759
Tài sản Có khác (*)	46.799	19.546.358	3.139.526	5.853.740	11.757.812	17.305.922	205.000	-	57.855.157
Tổng tài sản	26.742.164	65.818.651	179.906.709	167.850.487	57.127.192	79.382.257	14.166.640	15.526.149	606.520.249
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.273	18.917	337	674	3.389	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	66.975.916	14.401.579	16.380.569	13.789.580	539.334	-	112.086.978
Tiền gửi của khách hàng	-	238.108	93.361.407	70.863.590	141.772.128	56.090.367	8.452.287	1	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.753.542	-	-	102	57.485	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.539.929	9.819.927	16.404.577	3.248.684	16.925.031	-	50.938.148
Các khoản nợ khác	-	19.273.804	-	-	-	-	-	-	19.273.804
Tổng nợ phải trả	-	19.511.912	164.880.525	97.857.555	174.557.611	73.129.305	25.920.143	57.486	555.914.537
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	26.742.164	46.306.739	15.026.184	69.992.932	(117.430.419)	6.252.952	(11.753.503)	15.468.663	50.605.712

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng

41.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

41.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.105.355	-	-	-	-	3.105.355
Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.680.270	-	-	-	-	26.680.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	96.382.586	2.060.648	3.157.020	-	-	101.600.254
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	21.955.775	-	-	21.955.775
Cho vay khách hàng (*)	8.556.231	20.915.070	24.685.732	51.111.466	187.223.325	113.643.803	36.349.214	442.484.841
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	13.626.938	301.210	6.271.468	8.945.417	19.654.101	48.844.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	876.285	876.285
TSCĐ	-	-	644.212	311	10.076	424.468	686.860	1.765.927
Tài sản Có khác (*)	47.437	-	11.526.927	5.510.810	35.274.101	697.301	3.033.923	56.090.499
Tổng tài sản	8.648.668	20.915.070	176.652.020	58.984.445	253.891.765	123.710.989	60.600.383	703.403.340
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	582	1.211	4.039	9.602	-	15.434
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	75.063.750	5.598.455	14.676.537	4.121.837	-	99.460.579
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.174.694	68.163.863	241.184.966	21.981.370	272	437.505.165
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(236.759)	76.869	178.339	-	-	18.449
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.593	73.967	75.654	604.805	2.032.424	2.788.443
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.078.847	3.415.199	23.578.378	25.886.212	27.391.108	81.349.744
Các khoản nợ khác	-	-	10.472.038	2.803.750	5.866.578	424.547	4.470	19.571.383
Tổng nợ phải trả	-	-	192.554.745	80.133.314	285.564.491	53.028.373	29.428.274	640.709.197
Mức chênh thanh khoản ròng	8.648.668	20.915.070	(15.902.725)	(21.148.869)	(31.672.726)	70.682.616	31.172.109	62.694.143

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH TIẾP THEO

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.810.044	-	-	-	-	2.810.044
Tiền gửi tại NHNN	-	-	41.481.638	-	-	-	-	41.481.638
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.159.871	1.177.700	8.177.292	-	-	96.514.863
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	4.403.015	14.177.917	-	-	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	31.471	85.123	(8.115)	1.600	-	110.079
Cho vay khách hàng (*)	6.159.963	18.005.407	24.895.393	40.554.943	121.738.537	95.078.943	36.971.109	343.404.295
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	2.484.995	1.932.172	9.088.619	6.658.372	8.526.130	15.441.273	44.176.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	163.921	163.921
TSCĐ	-	-	563.851	162	14.639	284.403	559.704	1.422.759
Tài sản Có khác (*)	46.799	-	15.239.520	7.644.073	31.093.144	790.524	3.041.097	57.855.157
Tổng tài sản	6.251.762	20.490.402	174.113.960	62.953.635	181.851.786	104.681.600	56.177.104	606.520.249
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.273	451	5.976	16.890	-	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	66.975.915	10.008.710	30.256.443	4.845.910	-	112.086.978
Tiền gửi của khách hàng	-	-	93.599.515	70.863.590	197.862.495	8.452.287	1	370.777.888
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	70.604	70.604	564.931	2.104.990	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.040.000	9.320.000	9.033.806	16.925.031	11.619.311	50.938.148
Các khoản nợ khác	-	-	9.916.279	3.865.045	5.153.596	338.600	284	19.273.804
Tổng nợ phải trả	-	-	174.534.982	94.128.400	242.382.920	31.143.649	13.724.586	555.914.537
Mức chênh thanh khoản ròng	6.251.762	20.490.402	(421.022)	(31.174.765)	(60.531.134)	73.537.951	42.452.518	50.605.712

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng và công ty con theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản	162.347.376	51.381.556	508.837.446	1.126	(25.201.046)	697.366.458
Nợ phải trả	156.259.796	50.203.590	459.443.687	3.170	(25.201.046)	640.709.197
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Lợi nhuận trước thuế	6.087.580	1.177.966	9.466.492	(2.043)	-	16.729.995
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản	143.385.242	45.216.619	452.419.490	799	(38.707.291)	602.314.859
Nợ phải trả	136.918.112	43.491.088	414.209.987	2.641	(38.707.291)	555.914.537
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Lợi nhuận trước thuế	6.467.131	1.725.531	4.825.911	(1.841)	-	13.016.732

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) số 20/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc Ngân hàng tiếp tục nhận chuyển giao bắt buộc một ngân hàng thương mại theo Phương Án Chuyển Giao Bắt Buộc. Ngày 17 tháng 01 năm 2025, NHNN công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á cho Ngân hàng đã được Chính phủ phê duyệt. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đông Á, có pháp nhân độc lập, không hợp nhất báo cáo tài chính vào Ngân hàng theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15, và đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki theo Quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 2 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

